

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số tiêu chí đánh giá đề thi điểm đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 được Quốc hội khoá XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 50/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 1762/KH-TTTP ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ nghiên cứu, xây dựng Bộ chỉ số và thí điểm đánh giá công tác PCTN năm 2021 đối với một số bộ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, Chống tham nhũng và Tổ Biên tập theo Quyết định số 608/QĐ-TTTP ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Chỉ số tiêu chí đánh giá đề thi điểm đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Cục trưởng Cục Phòng, Chống tham nhũng; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Như Điều 2;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, Cục IV (3b).

**KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA**



Bùi Ngọc Lam



**BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐỀ THÍ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2021
ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định số: **207** /QĐ-TTCP ngày **10** tháng **6** năm 2022 của Tổng Thanh tra Chính phủ)

TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm	CÁCH TÍNH ĐIỂM	GHI CHÚ
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	20	A (20) + B (50) + C (25) + D (5) = 100	
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:	4		
A.1.1. Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1	- Bộ có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm. (Không có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 0 điểm)	Cung cấp văn bản chỉ đạo hoặc KH để minh chứng
A.1.2. Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	- Bộ có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm. (Không có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 0 điểm)	Cung cấp văn bản chỉ đạo hoặc KH để minh chứng
A.1.3. Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1	- Bộ có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm. (Không có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 0 điểm)	Cung cấp văn bản chỉ đạo hoặc KH để minh chứng
A.1.4. Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	- Bộ có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm. (Không có văn bản chỉ đạo hoặc KH triển khai: 0 điểm)	Cung cấp văn bản chỉ đạo hoặc KH để minh chứng
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:	16		
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4		

	2	- A.2.1.1. Đối với cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ: (Số đơn vị hoàn thành kế hoạch/ 21 cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ) x 2 điểm.	Các cục, vụ trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo thể hiện việc hoàn thành công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật để PCTN.
	2	- A.2.1.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: + (Số đơn vị có văn bản hoặc KH thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm. + (Số đơn vị có báo cáo kết quả thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm.	Các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp KH và báo cáo thể hiện việc hoàn thành công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật để PCTN.
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để PCTN	4		
	2	- A.2.2.1. Đối với cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ: (Số đơn vị có báo cáo kết quả/ 21 cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ) x 2 điểm.	Các cục, vụ trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo thể hiện việc hoàn thành kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để PCTN
	2	- A.2.2.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: + (Số đơn vị có văn bản hoặc KH thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm. + (Số đơn vị có báo cáo kết quả thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm.	Các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp KH và báo cáo thể hiện việc hoàn thành kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật để PCTN
A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	3		
	1	- A.2.3.1. Đối với cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ: (Số đơn vị có báo cáo kết quả/ 21 cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ) x 1 điểm.	Các cục, vụ trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo thể hiện việc hoàn thành công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.

	2	- A.2.3.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: + (Số đơn vị có văn bản hoặc KH thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm. + (Số đơn vị có báo cáo kết quả thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm.	Các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp KH và báo cáo thể hiện việc hoàn thành công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật để PCTN	3		
	1	- A.2.4.1. Đối với cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ: (Số đơn vị có báo cáo kết quả/ 21 cục, vụ thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ) x 1 điểm.	Các cục, vụ trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo thể hiện việc hoàn thành việc kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật để PCTN
	2	- A.2.4.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: + (Số đơn vị có văn bản hoặc KH thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm. + (Số đơn vị có báo cáo kết quả thực hiện/ 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1 điểm.	Các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp KH và báo cáo thể hiện việc hoàn thành kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật để PCTN .
A.2.5 Việc tiếp công dân của Bộ trưởng	2	Theo quy định Luật tiếp công dân, Bộ trưởng tiếp công dân tối thiểu mỗi tháng 1 lần: (Số tháng tiếp công dân của Bộ trưởng/ 12 tháng) x 2 điểm.	Cung cấp lịch tiếp công dân, nội dung tiếp công dân, biên bản tiếp công dân, thông báo kết quả tiếp công dân để minh chứng
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	50	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
B.1 Đánh giá công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	45		

B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10, Điều 11 của Luật PCTN 2018	12		
	4	- B.1.1.1. Đối với Bộ: Công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây: a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; người lao động; b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác; c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn; d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch (trong công tác cán bộ; trong phân bổ ngân sách phục vụ đầu tư công; trong cấp các giấy phép thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ;...). đ) Công khai, minh bạch đầy đủ về thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết công việc của Bộ. Cách tính điểm: + Nếu Bộ công khai, minh bạch đầy đủ tính = 4 điểm + Thiếu một nội dung trừ 0,15 điểm.	1) Liệt kê cụ thể các nội dung theo quy định của pháp luật mà Bộ phải thực hiện công khai, minh bạch. 2) Bộ cung cấp tài liệu thể hiện: - Các nội dung công khai, minh bạch đã thực hiện. - Hình thức thực hiện công khai, minh bạch. - Thời điểm công khai
	3	- B.1.1.2. Đối với các cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ: Yêu cầu các cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN	1) Từng cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ cung cấp đầy đủ các quy trình

	<i>phải xây dựng và công khai đầy đủ quy trình giải quyết công việc theo các chức năng, nhiệm vụ được Bộ trưởng giao.</i> <i>Cách tính điểm:</i> <i>(Số cục, vụ, đơn vị công khai đầy đủ/ 21)x 3</i>	giải quyết công việc theo các chức năng, nhiệm vụ được Bộ trưởng giao. 2) Từng cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ cung cấp tài liệu thể hiện: - Các nội dung công khai, minh bạch đã thực hiện. - Hình thức thực hiện công khai, minh bạch. - Thời điểm công khai
5	<i>- B.1.1.3. Đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ:</i> <i>Yêu cầu phải xây dựng và công khai, minh bạch đầy đủ theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây:</i> <i>a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; người lao động;</i> <i>b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;</i> <i>c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;</i> <i>d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.</i> <i>đ) công khai, minh bạch đầy đủ về thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết công việc được giao.</i>	1) Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ liệt kê cụ thể các nội dung theo quy định của pháp luật mà đơn vị đó phải thực hiện công khai, minh bạch. 2) Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp tài liệu thể hiện: - Các nội dung công khai, minh bạch đã thực hiện. - Hình thức thực hiện công khai, minh bạch. - Thời điểm công khai

		<i>Cách tính điểm:</i> <i>(Số đơn vị sự nghiệp, trường công khai đầy đủ/Tổng số 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ) x 5</i>	
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính	2	Kế thừa tính điểm từ kết quả chấm của Bộ Nội vụ: (Điểm PAR index 2021 của Bộ) x 2/100	
B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	6		
	3	- B.1.3.1. Đối với Bộ: a) Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về thu, chi tài chính: + Có ban hành: 1 điểm + Không ban hành: 0 điểm b) Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về quản lý, sử dụng tài sản công: + Có ban hành: 1 điểm + Không ban hành: 0 điểm c) Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về lĩnh vực giáo dục và đào tạo: + Có ban hành: 1 điểm + Không ban hành: 0 điểm	Bộ cung cấp tài liệu thể hiện: - Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về thu, chi tài chính. - Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về quản lý, sử dụng tài sản công. - Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
	3	- B.1.3.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: a) Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về thu, chi tài chính. b) Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về quản lý, sử dụng tài sản công. c) Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp tài liệu thể hiện: - Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về thu, chi tài chính. - Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về quản lý, sử dụng tài sản công.

		<i>Cách tính điểm:</i> <i>(Số đơn vị sự nghiệp, trường ban hành, thực hiện đầy đủ cả 3 nhóm a,b,c/ Tổng số 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ) x 3</i>	dụng tài sản công. - Ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn về lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI)	6		
	1	- B.1.4.1 Triển khai thực hiện rà soát, xử lý XĐLI của Bộ: + Bộ có văn bản chỉ đạo, hoặc Kế hoạch thực hiện rà soát, xử lý XĐLI: 1 điểm. + Không có văn bản chỉ đạo, hoặc Kế hoạch thực hiện rà soát, xử lý XĐLI: 0 điểm	Bộ cung cấp văn bản chỉ đạo, hoặc Kế hoạch thực hiện rà soát, xử lý XĐLI
	2	- B.1.4.2 Kết quả triển khai thực hiện rà soát, xử lý XĐLI đối với các cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ: <i>(Số đơn vị có báo cáo kết quả rà soát, xử lý XĐLI/ Tổng số 21 cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc) x 2.</i>	Từng cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo kết quả rà soát, xử lý XĐLI.
	3	- B.1.4.3 Kết quả triển khai thực hiện rà soát, xử lý XĐLI đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: <i>(Số đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ có báo cáo kết quả rà soát, xử lý XĐLI/ Tổng số 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 3.</i>	Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo kết quả rà soát, xử lý XĐLI.
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	6		
	1	- B.1.5.1 Kế hoạch thực hiện chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức của Bộ: + Bộ có văn bản chỉ đạo, hoặc Kế hoạch thực hiện chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức: 1 điểm.	Bộ cung cấp văn bản chỉ đạo, hoặc Kế hoạch thực hiện chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức.

		+ Không có văn bản chỉ đạo, hoặc Kế hoạch thực hiện chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức: 0 điểm	
	2	- B.1.5.2 Kết quả triển khai thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức đối với các cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ: (Số cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ có báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác/Tổng số 21 cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc) x 2.	Từng cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác.
	3	- B.1.5.3 Kết quả triển khai thực hiện thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: (Số đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ có báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác/Tổng số 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 3.	Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác.
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) năm 2021	8		
	2	- B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện: + Bộ có ban hành KH thực hiện: 1 điểm. (Bộ không ban hành KH: 0 điểm) + Đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: (Số đơn vị có KH thực hiện kê khai TSTN/ Tổng số 55 đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc) x 1	- Bộ cung cấp KH kiểm soát TSTN năm 2021. - Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp KH kiểm soát TSTN năm 2021
	2	- B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN: + Kết quả thực hiện kê khai TSTN đối với các cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ:	- Bộ cung cấp kết quả kê khai TSTN năm 2021. - Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp kết quả kê

		<i>(Số người KK/ Tổng số người phải KK) x 1</i> + Kết quả thực hiện kê khai TSTN đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: <i>(Số người KK/ Tổng số người phải KK) x 1</i>	khai TSTN năm 2021
	2	- B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN: + Kết quả thực hiện công khai TSTN đối với các cục, vụ, đơn vị thực hiện quản lý NN trực thuộc Bộ : <i>(Số bản KK được công khai/ Tổng số bản KK) x 1</i> + Kết quả thực hiện kê khai TSTN đối với các đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ: <i>(Số bản KK được công khai/ Tổng số bản KK) x 1</i>	- Bộ cung cấp kết quả công khai bản kê khai TSTN năm 2021. - Từng đơn vị sự nghiệp, trường trực thuộc Bộ cung cấp kết quả công khai bản kê khai TSTN năm 2021
	2	- B.1.6.4 Kết quả xác minh TSTN: Năm 2021 chưa triển khai nên chưa tính điểm nội dung này	
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10) trong năm 2021	5		
(Tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc)	1	- B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021: + Bộ có ban hành KH thực hiện Chỉ thị 10 năm 2021: 1 điểm (Bộ không ban hành KH: 0 điểm)	Bộ cung cấp KH thực hiện Chỉ thị 10 trong năm 2021
	2	- B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp: <i>(Số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã được xử lý/ Tổng số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã tiếp nhận) x 2 điểm</i>	Bộ cung cấp số liệu thể hiện việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp

	2	- B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10: (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 2 điểm	Bộ cung cấp số liệu thể hiện việc xử lý vi phạm theo nội dung Chỉ thị 10
B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo (Cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo).	5		
B.2.1 Hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong các cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN.	1	Bộ có VB hướng dẫn thực hiện: 1 điểm	
B.2.2 Kết quả thanh tra, kiểm tra về xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử (QTUX), cơ chế kiểm tra nội bộ trong các cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN.	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN về xây dựng, thực hiện QTUX, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo) x 1 điểm	Lập Phụ lục B.2: - Danh mục các Cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo . - Danh mục các Cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo đã thanh tra, kiểm tra theo tiêu chí: B.2.2.
B.2.3 Kết quả thanh tra, kiểm tra về thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong các cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN.	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN về thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo) x 1 điểm	- Danh mục các Cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo đã thanh tra, kiểm tra theo tiêu chí: B.2.3.
B.2.4 Kết quả thanh tra, kiểm tra về kiểm soát Xung đột lợi ích (XDLI) trong các cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN.	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN về thực hiện kiểm soát XDLI/ Tổng số cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo) x 1 điểm	- Danh mục các Cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo đã thanh tra, kiểm tra theo tiêu chí: B.2.4.
B.2.5 Kết quả thanh tra, kiểm tra về thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong các cơ	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN về thực	- Danh mục các Cơ sở giáo dục

sở giáo dục ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN.		hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu/ Tổng số cơ sở giáo dục ĐH Tư thục và cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo) x 1 điểm	ĐH Tư thục và Cơ sở giáo dục ĐH có vốn đầu tư NN mà Bộ cấp phép hoạt động đào tạo đã thanh tra, kiểm tra theo tiêu chí: B.2.5.
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG	25	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng	10		
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, giám sát, thanh tra của Bộ.	6		
	2	- C.1.1.1. Phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra: (Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc kiểm tra thực hiện) x 2 điểm.	- Liệt kê cụ thể các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc thanh tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả giám sát năm 2021. - Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra năm 2021.
	2	- C.1.1.2. Phát hiện hành vi tham nhũng qua giám sát: (Số cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc giám sát thực hiện) x 2 điểm.	
	2	- C.1.1.3. Phát hiện hành vi tham nhũng qua thanh tra: (Số cuộc thanh tra phát hiện TN/ Tổng số cuộc thanh tra thực hiện) x 2 điểm.	
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4		
	2	- C.1.2.1. Phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh: (Số tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số tin phản ánh Bộ nhận được) x 2 điểm.	- Liệt kê cụ thể các tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả công tác xử lý tin phản ánh, giải quyết đơn tố cáo năm 2021.
	2	- C.1.2.2. Phát hiện hành vi tham nhũng qua tố cáo: (Số đơn tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số đơn tố cáo Bộ nhận được) x 2 điểm.	

C.2 Việc xử lý tham nhũng	7		
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do đề xảy ra tham nhũng	4		
	2	- C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do đề xảy ra tham nhũng: (Số tổ chức bị xử lý KL hành chính do đề xảy ra TN/ Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng) x 2 điểm	- Liệt kê các Tổ chức (Đảng) bị xử lý KL do đề xảy ra TN. - Liệt kê Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng.
	2	- C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng: (Số người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính/ Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện) x 2 điểm	- Liệt kê danh sách người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính. - Liệt kê Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện.
C.2.2 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.	3		
	1	- C.2.2.1 Hình thức khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm): (Số cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.	- Liệt kê: Số cơ quan đã xử lý khiển trách, cảnh cáo, cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đề xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. - Liệt kê: Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

	1	- C.2.2.2 Hình thức cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm): (Số cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	
	1	C.2.2.3 Hình thức cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình): (Số cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.	
C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng	1	(Số lượng tiền, tài sản TN được kiến nghị thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản đã phát hiện TN) x 1 điểm	
C.4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN	7		

	1	- C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị. - Liệt kê Tổng số người vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị.
	1	- C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn. - Liệt kê tổng số người vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.
	1	- C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị . - Liệt kê tổng số người vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị .
	1	- C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích. - Liệt kê tổng số người vi phạm quy định về xung đột lợi ích.
	1	- C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác. - Liệt kê tổng số người vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác.

			tác.
	1	- C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng. - Liệt kê tổng số người vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng.
	1	- C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 - Nghị định 130/2020/NĐ-CP) (Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 1 điểm Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN. - Liệt kê tổng số người có hành vi vi phạm về kê khai TSTN và hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN.
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG	5	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính		(Số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp hành chính/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi) x 5 điểm	- Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp hành chính theo từng vụ việc. - Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính